

## THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2021-2022

### I. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

#### 1. Cán bộ quản lý

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Năm vào ngành	Trình độ
1	Nguyễn Văn Chiêu	1976	Hiệu trưởng	2000	Thạc sỹ
2	Lưu Văn Bình	1967	Phó Hiệu trưởng	2002	Đại học
3	Trần Văn Thọ	1980	Phó Hiệu trưởng	1998	Đại học
4	Phạm Thị Nga	1981	Phó Hiệu trưởng		Đại học

#### 2. Giáo viên

Môn	Số lượng	Trình độ chuyên môn				BQ GV /lớp
		Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	
Toán	10	1	9	0	0	
Tin	3	1	2	0	0	
Lí	4	1	3	0	0	
Hóa	6	1	5	0	0	
Sinh	2		3	0	0	
KTCN	2		2	0	0	
KTNN	2		2	0	0	
Văn	8	1	7	0	0	
Sử	3	1	2	0	0	
Địa	4		4	0	0	
GDCD	2		2	0	0	
Tiếng Anh	7		7	0	0	
TD-QPAN	7		7	0	0	
Tổng	60	6	54	0	0	

#### 3. Nhân viên

TT	Phụ trách	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ
1	Nhân viên văn thư	Lại Văn Chinh	1977	Đại học
2	Nhân viên kế toán	Đinh Thị Hằng	1981	Đại học
3	Thủ quỹ	Trần Thị Nụ (KN)	1981	Đại học
4	Nhân viên y tế	Nguyễn Thị Dậu	1990	Trung cấp
5	Nhân viên thư viện	Đỗ Quang Minh	1986	Trung cấp

6	Nhân Thiết bị dạy học		Cao đẳng
---	-----------------------	--	----------

**II. Cơ sở vật chất**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,88	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	12.902	12
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	8.000	7
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	54	1,35
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	60	1,5
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	20	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	600	
5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )	92	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	750	-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	60	2 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	
5	Máy chiếu đa năng	1	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0		
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0		

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	4	0	9	0	0,4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	<i>x</i>	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	<i>x</i>	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	<i>x</i>	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	<i>x</i>	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	<i>x</i>	

### III. Mức đóng góp trong năm học

Cụ thể hóa:

#### 1. Các khoản đóng góp theo quy định:

- Học phí: thực hiện theo Nghị quyết số 24/2018/NQ – HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định là 90.000đ/tháng;
- Học thêm: thực hiện theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của UBND tỉnh Nam Định là 15.000đ/buổi;
- Tiền gửi xe đạp: áp dụng theo Quyết định số 01/2017 của UBND tỉnh Nam Định ngày 03/01/2017 là 10.000 đ/tháng, xe đạp điện: 15.000đ/tháng.
- Tiền nước uống: 8.000đ/tháng

#### 2. Các khoản đóng góp khác:

- Tiền xã hội hóa, nhà trường và PHHS xây dựng kế hoạch xây dựng các công trình phúc lợi, trình Sở Giáo dục và Đào tạo từ đó kêu gọi các tổ chức xã hội và cá nhân ủng hộ theo tinh thần tự nguyện.

### IV. Tổ chức các hoạt động giáo dục

1. Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động giáo dục của nhà trường: xây dựng đầy đủ, chi tiết các kế hoạch hoạt động và triển khai nghiêm túc, có đánh giá rút kinh nghiệm;
2. Cụ thể hóa việc tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường (số buổi/tuần, hình thức dạy học, đối tượng học sinh):
  - Nhà trường thực hiện nghiêm túc các quy định dạy thêm học thêm của Tỉnh và của Sở GD&ĐT.

- Đầu năm nhà trường tổ chức cho học sinh đăng ký môn học tự chọn sau đó phân lớp theo nguyện vọng và năng lực học sinh nhằm nâng cao hiệu quả dạy thêm học thêm, đặc biệt chú trọng phụ đạo học sinh yếu và bồi dưỡng học sinh giỏi.

#### V. Cam kết về chất lượng giáo dục

Cam kết các chỉ tiêu cụ thể về chất lượng các hoạt động giáo dục:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp10	Lớp11	Lớp12	
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1165</b>	374	384	407	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1133</b> <b>(97,25%)</b>	360 (96,26%)	367 (95,57%)	406 (99,75%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>31</b> <b>(2,66%)</b>	14 (3,74%)	16 (4,17%)	1 (0,25%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>01</b> <b>(0,08%)</b>	0	1 (0,26%)	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1165</b>	374	384	407	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>575</b> <b>(49,36%)</b>	104 (27,81%)	163 (42,45%)	308 (75,68%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>515</b> <b>(44,21%)</b>	227 (60,7%)	189 (49,22%)	99 (24,32%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>74</b> <b>(6,35%)</b>	43 (11,5%)	31 (8,07%)	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	<b>01</b> <b>(0,08%)</b>	0	1 (0,26%)	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1164</b> <b>(99,92%)</b>	374 (100%)	383 (99,74%)	407 (100%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>575</b> <b>(49,36%)</b>	104 (27,81%)	163 (42,45%)	308 (75,68%)	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	<b>515</b> <b>(44,21%)</b>	227 (60,7%)	189 (49,22%)	99 (24,32%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	<b>01</b> <b>(0,08%)</b>	0	1 (0,26%)	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>Đến: 05</b> <b>(0,43%)</b> <b>Đi: 01</b> <b>(0,09%)</b>	Đến:01 (0,3%) Đi: 01 (0,3%)	Đến: 04 (1,04%)	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	<b>04</b> <b>(0,34%)</b>	02 (0,53%)	02 (0,52%)	0	
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp tỉnh/thành phố	<b>VH: 29</b> <b>TT: 29</b>	VH: 0 TT: 09	VH: 03 TT: 07	VH: 26 TT: 13	Các cuộc thi đều đạt giải Nhì toàn tỉnh
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	<b>0</b>	0	0	0	

<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>100%</b>			<b>100%</b>	
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				Chưa thi	
1	Giỏi ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )					
2	Khá ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )					
3	Trung bình ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>)</b>				Chưa thi	
<b>IX</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	<b>479/ 686</b>	149/ 225	167/ 217	163/ 244	
<b>X</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>0</b>	0	0	0	

Hải Hậu, ngày 17 tháng 5 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Chiểu**